

09

BÁO CÁO TÀI CHÍNH





9.1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

<p><b>Giấy phép Hoạt động số</b></p> <p>0041/NH-GP ngày 13 tháng 11 năm 1993 115/GP-NHNN ngày 30 tháng 11 năm 2018</p> <p>Giấy phép Hoạt động được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 115/GP-NHNN đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là lần điều chỉnh theo Quyết định số 08/QĐ-NHNN ngày 4 tháng 1 năm 2023. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 13 tháng 11 năm 1993.</p>	<p><b>Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng</b></p> <p>Bà Ngô Thu Hà Ông Lê Đăng Khoa Ông Nguyễn Huy Tài Bà Ninh Thị Lan Phương Bà Hoàng Thị Mai Thảo Ông Đỗ Đức Hải Ông Đỗ Quang Vinh Ông Lưu Danh Đức Bà Ngô Thị Vân</p> <p>Tổng Giám đốc (*) (từ ngày 1 tháng 9 năm 2022) Quyền Tổng Giám đốc (từ ngày 20 tháng 7 năm 2022 đến ngày 31 tháng 8 năm 2022) Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 19 tháng 7 năm 2022) Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2022) Kế toán trưởng</p> <p>(*) Từ ngày 4 tháng 8 năm 2021 đến ngày 19 tháng 7 năm 2022, Ông Võ Đức Tiến, Phó Chủ tịch, được giao nhiệm vụ phụ trách điều hành Ngân hàng.</p>
<p><b>Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số</b></p> <p>1800278630 ngày 17 tháng 6 năm 2013</p> <p>Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Ngân hàng đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là lần điều chỉnh thứ 31 vào ngày 12 tháng 8 năm 2022.</p>	<p><b>Người đại diện theo pháp luật</b></p> <p>Ông Đỗ Quang Hiến Chủ tịch</p>
<p><b>Hội đồng Quản trị</b></p> <p>Ông Đỗ Quang Hiến Chủ tịch Ông Võ Đức Tiến Phó Chủ tịch Ông Nguyễn Văn Lê Thành viên Ông Thái Quốc Minh Thành viên Ông Đỗ Quang Vinh Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 20 tháng 4 năm 2022) Ông Đỗ Văn Sinh Thành viên độc lập (bổ nhiệm từ ngày 20 tháng 4 năm 2022) Ông Phạm Công Đoàn Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 20 tháng 4 năm 2022) Bà Nguyễn Thị Hoạt Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 20 tháng 4 năm 2022) Ông Trịnh Thanh Hải Thành viên độc lập (miễn nhiệm từ ngày 20 tháng 4 năm 2022)</p>	<p><b>Trụ sở đăng ký</b></p> <p>Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm Hà Nội, Việt Nam</p>
<p><b>Ban Kiểm soát</b></p> <p>Ông Phạm Hòa Bình Trưởng ban Bà Lê Thanh Cẩm Thành viên Ông Vũ Xuân Thủy Sơn Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 20 tháng 4 năm 2022) Bà Phạm Thị Bích Hồng Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 20 tháng 4 năm 2022)</p>	<p><b>Công ty kiểm toán</b></p> <p>Công ty TNHH KPMG Việt Nam</p>

## 9.2. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là “SHB”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 160 đến trang 223 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của SHB tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của SHB cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng SHB sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Ngô Thu Hà  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2023

## 9.3. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

### KÍNH GỬI CÁC CỔ ĐÔNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (“Ngân hàng”) và các công ty con (gọi chung là “SHB”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 20 tháng 3 năm 2023, được trình bày từ trang 154 đến trang 218.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### TRÁCH NHIỆM CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**9.3. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)**

**Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của SHB cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**CÔNG TY TNHH KPMG**

Việt Nam  
Báo cáo kiểm toán số: 22-02-00089-23-4



Wang Tsoon Kim  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0557-2023-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thùy Linh  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 3065-2019-007-1

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2023

**9.4. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B02/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
<b>A TÀI SẢN</b>			
<b>I Tiền mặt và vàng</b>	<b>4</b>	<b>1.897.545</b>	<b>1.878.293</b>
<b>II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước</b>	<b>5</b>	<b>15.145.862</b>	<b>14.352.057</b>
<b>III Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>6</b>	<b>63.008.862</b>	<b>64.131.782</b>
1 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		52.456.685	55.578.817
2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác		10.651.971	8.592.759
3 Dự phòng rủi ro		(99.794)	(39.794)
<b>IV Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>7</b>	<b>1.547</b>	<b>3.245</b>
1 Chứng khoán kinh doanh		3.881	3.881
2 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(2.334)	(636)
<b>V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	<b>8</b>	<b>269.772</b>	<b>252.448</b>
<b>VI Cho vay khách hàng</b>		<b>378.575.443</b>	<b>357.778.608</b>
1 Cho vay khách hàng	9	385.633.215	362.416.124
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(7.057.772)	(4.637.516)
<b>VIII Chứng khoán đầu tư</b>		<b>32.954.676</b>	<b>25.104.577</b>
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11	12.988.616	9.981.614
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12	20.063.662	15.168.829
3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	13	(97.602)	(45.866)
<b>IX Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>14</b>	<b>46.699</b>	<b>131.652</b>
4 Đầu tư dài hạn khác		158.272	164.391
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(111.573)	(32.739)
<b>X Tài sản cố định</b>		<b>4.954.396</b>	<b>4.978.978</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	15	502.854	536.194
a Nguyên giá		1.287.149	1.318.279
b Giá trị hao mòn lũy kế		(784.295)	(782.085)
3 Tài sản cố định vô hình	16	4.451.542	4.442.784
a Nguyên giá		4.772.975	4.747.199
b Giá trị hao mòn lũy kế		(321.433)	(304.415)
<b>XII Tài sản Có khác</b>	<b>17</b>	<b>54.049.318</b>	<b>37.992.688</b>
1 Các khoản phải thu		37.702.381	31.332.967
2 Các khoản lãi, phí phải thu		15.295.742	6.132.269
4 Tài sản Có khác		1.178.109	783.035
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(126.914)	(255.583)
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>550.904.120</b>	<b>506.604.328</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**9.4. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
<b>B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>			
<b>I Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN")</b>	<b>18</b>	<b>9.715.193</b>	<b>1.510.983</b>
1 Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNNVN		9.715.193	1.510.983
<b>II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>19</b>	<b>78.283.936</b>	<b>79.732.550</b>
1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		72.871.039	74.428.582
2 Vay các tổ chức tín dụng khác		5.412.897	5.303.968
<b>III Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>20</b>	<b>361.675.593</b>	<b>327.196.828</b>
<b>V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro</b>	<b>21</b>	<b>1.615.605</b>	<b>4.952.170</b>
<b>VI Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>22</b>	<b>36.440.208</b>	<b>46.292.114</b>
<b>VII Các khoản nợ khác</b>	<b>23</b>	<b>20.269.114</b>	<b>11.388.018</b>
1 Các khoản lãi, phí phải trả		9.069.320	7.687.455
2 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		30.233	31.026
3 Các khoản phải trả và công nợ khác		11.169.561	3.669.537
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>507.999.649</b>	<b>471.072.663</b>
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>VIII Vốn và các quỹ</b>	<b>24</b>	<b>42.904.471</b>	<b>35.531.665</b>
1 Vốn		32.118.175	28.118.041
a Vốn điều lệ	25	30.673.832	26.673.698
c Thặng dư vốn cổ phần		1.449.603	1.449.603
d Cổ phiếu quỹ		(5.260)	(5.260)
2 Các quỹ của tổ chức tín dụng		4.061.834	2.923.272
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(606.344)	(293.665)
5 Lợi nhuận chưa phân phối		7.330.806	4.784.017
<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>42.904.471</b>	<b>35.531.665</b>
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>550.904.120</b>	<b>506.604.328</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

	Thuyết minh	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
1 Bảo lãnh vay vốn		23.856	43.824
2 Cam kết giao dịch hối đoái		38.872.143	44.805.879
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		6.324.654	2.743.904
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		3.074.583	1.825.585
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>		29.472.906	40.236.390
4 Cam kết trong nghiệp vụ L/C		19.146.337	27.656.867
5 Bảo lãnh khác		16.035.382	10.097.594
7 Lãi cho vay và phí phải thu quá hạn chưa thu được	38	7.070.140	4.911.523
8 Nợ khó đòi đã xử lý	39	33.087.997	32.232.063
9 Tài sản và chứng từ khác	40	4.156.915	4.060.764

Ngày 20 tháng 3 năm 2023

Người lập:

Người kiểm soát

Người duyệt:



**Nguyễn Thị Liên**  
Trưởng phòng Kế toán  
Tổng hợp

**Ngô Thị Vân**  
Kế toán trưởng

**Tổng Giám đốc**  
Ngô Thu Hà

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**9.5. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT**

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B03/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	40.773.670	35.606.329
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(23.223.586)	(20.035.980)
<b>I</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>	<b>17.550.084</b>	<b>15.570.349</b>
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.241.869	908.741
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	(351.315)	(323.118)
<b>II</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>890.554</b>	<b>585.623</b>
<b>III</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>116.250</b>	<b>143.539</b>
<b>V</b>	<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>92.641</b>	<b>988.410</b>
5	Thu nhập từ hoạt động khác	807.767	1.133.849
6	Chi phí hoạt động khác	(120.540)	(272.502)
<b>VI</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>687.227</b>	<b>861.347</b>
<b>VII</b>	<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>4.226</b>	<b>3.750</b>
<b>VIII</b>	<b>Chi phí hoạt động</b>	<b>(4.391.593)</b>	<b>(4.405.941)</b>
<b>IX</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>14.949.389</b>	<b>13.747.077</b>
<b>X</b>	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>(5.260.021)</b>	<b>(7.487.035)</b>
<b>XI</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)</b>	<b>9.689.368</b>	<b>6.260.042</b>

	Thuyết minh	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
<b>XI</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang từ trang trước)</b>	<b>9.689.368</b>	<b>6.260.042</b>
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(1.961.243)	(1.256.692)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	793	3.811
<b>XII</b>	<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>(1.960.450)</b>	<b>(1.252.881)</b>
<b>XIII</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>7.728.918</b>	<b>5.007.161</b>
			(Điều chỉnh lại)
<b>XV</b>	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>2.520</b>	<b>1.803</b>

Ngày 20 tháng 3 năm 2023

Người lập:

Người kiểm soát

Người duyệt:






Nguyễn Thị Liên  
Trưởng phòng Kế toán  
Tổng hợp

Ngô Thị Vân  
Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc  
Ngô Thu Hà



**9.6. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (phương pháp trực tiếp)

Mẫu B04/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	31.743.193	37.019.925
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(21.841.721)	(20.981.622)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	757.558	600.383
04 Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và chứng khoán	260.627	1.087.900
05 Thu nhập khác	60.297	238.319
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn rủi ro	626.930	623.028
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý	(4.340.550)	(4.298.311)
08 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(502.344)	(1.244.609)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động</b>	<b>6.763.990</b>	<b>13.045.013</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>		
09 Tăng các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(2.059.212)	(8.496.184)
10 (Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(7.901.835)	4.368.164
11 Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(17.324)	(118.576)
12 Tăng các khoản cho vay khách hàng	(23.217.091)	(56.778.814)
13 Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất	(2.907.739)	(6.736.609)
14 Tăng khác về tài sản hoạt động	(7.011.932)	(10.881.861)
<b>Những thay đổi về nợ hoạt động</b>		
15 Tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	8.204.210	901.271
16 (Giảm)/tăng tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác	(1.448.614)	40.770.160
17 Tăng tiền gửi của khách hàng	34.478.765	23.615.099
18 (Giảm)/tăng phát hành giấy tờ có giá	(9.851.906)	15.258.035
19 (Giảm)/tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(3.336.565)	1.439.203
21 Tăng khác về nợ hoạt động	6.042.059	1.305.448
<b>I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>	<b>(2.263.194)</b>	<b>17.690.349</b>

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
01 Mua sắm tài sản cố định	(71.255)	(195.065)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	15.151	(9.874)
08 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	6.119	1.500
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	4.226	3.750
<b>II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>	<b>(45.759)</b>	<b>(199.689)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
01 Tăng vốn điều lệ	-	6.739.434
04 Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(122)	(933)
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>(122)</b>	<b>6.738.501</b>
<b>IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>	<b>(2.309.075)</b>	<b>24.229.161</b>
<b>V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM</b>	<b>71.809.167</b>	<b>47.580.006</b>
<b>VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (THUYẾT MINH 36)</b>	<b>69.500.092</b>	<b>71.809.167</b>

Ngày 20 tháng 3 năm 2023

Người lập:

Người kiểm soát

Người duyệt:



**Nguyễn Thị Liên**  
Trưởng phòng Kế toán  
Tổng hợp

**Ngô Thị Vân**  
Kế toán trưởng

**Tổng Giám đốc**  
Ngô Thu Hà

### 9.7. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

#### 1. ĐƠN VỊ BÁO CÁO

##### (a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động ngân hàng số 0041/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 13 tháng 11 năm 1993 với tên gọi ban đầu là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Nhon Ái. Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội theo Quyết định số 1764/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNNVN ngày 11 tháng 9 năm 2009. Ngân hàng đã sáp nhập thành công Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội (“HBB”) và Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel (“VVF”) tương ứng vào các năm 2012 và 2017 theo đề án tái cơ cấu hệ thống tổ chức tín dụng ở Việt Nam.

Hiện nay, Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 115/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 30 tháng 11 năm 2018 đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là lần điều chỉnh theo Quyết định số 08/QĐ-NHNN ngày 4 tháng 1 năm 2023, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800278630 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, được điều chỉnh lần thứ 31 vào ngày 12 tháng 8 năm 2022. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 13 tháng 11 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

##### (b) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, năm mươi tám (58) chi nhánh, hai trăm lẻ năm (205) phòng giao dịch (31/12/2021: 1 Hội sở chính, 58 chi nhánh và 205 phòng giao dịch).

##### (c) Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có bốn (4) công ty con như sau (31/12/2021: bốn (4) công ty con):

Tên công ty	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội (“SHB AMC”)	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
Công ty TNHH MTV Tài chính Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (“SHB FC”)	Cho vay tiêu dùng	100%
Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn - Hà Nội Lào (“SHB Lào”)	Tài chính/ngân hàng	100%
Công ty TNHH MTV Sài Gòn - Hà Nội Campuchia (“SHB Campuchia”)	Tài chính/ngân hàng	100%

Ngân hàng và các công ty con sau đây gọi chung là “SHB”.

##### (d) Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, SHB có 9.504 nhân viên (31/12/2021: 8.538 nhân viên).

#### 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

##### (a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các Quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của SHB theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

##### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

##### (c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của SHB là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

##### (d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), và được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất (“triệu VND”).

#### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được SHB áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

##### (a) Cơ sở hợp nhất

###### (i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của SHB. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

###### (ii) Các giao dịch loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ SHB và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.



**9.7. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**(b) Ngoại tệ****(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

**(ii) Hoạt động ở nước ngoài**

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

**(c) Chính sách kế toán riêng về ghi nhận dự phòng cho các khoản tổn động tài chính**

Đối với các khoản dư nợ thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam ("Vinashin") (được đổi tên thành Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy - "SBIC"), một số công ty thành viên thuộc SBIC và các đơn vị trước đây thuộc SBIC đã chuyển sang Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN") và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam ("Vinalines"), bao gồm các khoản dư nợ đã được hoán đổi và các khoản dư nợ chưa được hoán đổi, theo Công văn số 856/NHNN-TTGSNHNN.m ngày 8 tháng 11 năm 2016 ("Công văn 856") về việc phê duyệt Đề án, dự phòng trích lập cho các khoản nợ này được phân bổ trong vòng 10 năm, từ năm 2014 đến năm 2024, theo chấp thuận tại Công văn số 559/NHNN-TTGSNHNN ngày 17 tháng 10 năm 2014 ("Công văn 559").

Trong năm 2021, Ngân hàng đã trích lập toàn bộ dự phòng cho các khoản dư nợ thuộc SBIC, một số công ty thành viên thuộc SBIC và các đơn vị trước đây thuộc SBIC đã chuyển sang PVN và Vinalines.

**(d) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

Vàng được đánh giá lại tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

**(e) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 ("Thông tư 11") của NHNNVN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, SHB trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 3(j).

Theo Thông tư 11, SHB không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

**(f) Chứng khoán kinh doanh****(i) Phân loại và ghi nhận**

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán vốn chưa niêm yết được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

SHB ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày SHB trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

**(ii) Đo lường**

Chứng khoán vốn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; sau đó được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường với lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường phi tập trung ("OTC") được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá từ ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này sẽ được hạch toán theo giá gốc.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ kinh doanh sau ngày mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi nhận được. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi SHB mua chứng khoán nợ kinh doanh sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

**(iii) Dừng ghi nhận**

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc SHB đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

**9.7. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**(g) Chứng khoán đầu tư****(i) Phân loại**

Tại thời điểm mua, chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, SHB được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

**Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà SHB có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

**Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

**(ii) Ghi nhận**

SHB ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày SHB nhận phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu chứng khoán này. Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

**(ii) Đo lường****Chứng khoán vốn**

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá trị thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa được niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường Giao dịch Chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("sàn UPCOM") được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa được niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường phi tập trung ("OTC") được xác định theo giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Trong trường hợp không có hoặc không thể xác định được một cách đáng tin cậy giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này sẽ được ghi nhận theo giá gốc.

**Chứng khoán nợ**

Đối với chứng khoán nợ là chứng khoán đầu tư, SHB ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư, bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định dựa trên giá chứng khoán thực tế trên thị trường. Ngân hàng không trích lập dự phòng cho trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì SHB tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh 3(j).

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ và chứng khoán vốn sau ngày mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi SHB mua chứng khoán nợ sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

**(iv) Dừng ghi nhận**

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc SHB đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

**(h) Góp vốn, đầu tư dài hạn****(i) Đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và SHB không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

**(ii) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà SHB đang đầu tư gặp thua lỗ. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của SHB tại đơn vị đó. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

**(i) Cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

**9.7. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dùng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của SHB đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi SHB chuyển giao các khoản vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản vay được chuyển giao cho bên khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày tại Thuyết minh 3 (j).

**(j) Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng**

**(i) Phân loại nợ**

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác, mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, các khoản nợ mua lại, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ, mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo quy định của Thông tư 11. Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo phương pháp định lượng như sau:

Nhóm	Tình trạng quá hạn
1 Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2 Nợ cần chú ý	(a) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn. (b) Nợ quá hạn đến 90 ngày; hoặc
3 Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: » Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc » Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc » Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.

Nhóm	Tình trạng quá hạn
4 Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
5 Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Đối với các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- » Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: quá hạn dưới 30 ngày;
- » Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- » Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.



**9.7. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

*Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19*

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 (“Thông tư 14”) và Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 (“Thông tư 03”) của NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 (“Thông tư 01”) của NHNNVN quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Áp dụng phân loại nợ
Trước 23/1/2020	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.
Từ 23/1/2020 đến trước 1/8/2021	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 17/5/2021 đến trước 17/7/2021 hoặc từ 7/9/2021 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu.
Trước 23/1/2020	Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.
Từ 23/1/2020 đến trước 10/6/2020	Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến trước 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn.
Từ 10/6/2020 đến trước 1/8/2021	Quá hạn	Từ 17/7/2021 đến trước 7/9/2021	

(ii) **Dự phòng rủi ro tín dụng**

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

**Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể**

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi tháng theo quy định của Thông tư 11 được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị và tỷ lệ khấu trừ tối đa của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11 theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

Ngoài ra, Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 01, Thông tư 03, Thông tư 14) như sau:

Dự phòng bổ sung	Thời hạn trích
Tối thiểu 30% số tiền chênh lệch dự phòng cụ thể nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% số tiền chênh lệch dự phòng cụ thể nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% số tiền chênh lệch dự phòng cụ thể nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Ngân hàng áp dụng chính sách trích lập dự phòng bổ sung nêu trên tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng đã thực hiện trích lập 30% số dự phòng cụ thể bổ sung nêu trên. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng đã thực hiện trích lập 60% số dự phòng cụ thể bổ sung nêu trên và dự định sẽ áp dụng mức trích lập dự phòng cụ thể bổ sung tiếp theo theo thời hạn như quy định nêu trên.

**Dự phòng rủi ro tín dụng chung**

Theo Thông tư 11, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, khoản mua giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu.

(iii) **Xử lý nợ xấu**

Theo Thông tư 11, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

(iv) **Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng**

Theo Thông tư 11, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi SHB được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh và Thuyết minh (ii).

**9.7. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**(k) Các công cụ tài chính phái sinh****Các hợp đồng ngoại hối**

SHB ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của SHB.

Các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm và được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Lãi hoặc lỗ từ hợp đồng ngoại hối kỳ hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

**Các hợp đồng hoán đổi lãi suất**

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất như các khoản kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự như đối với các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

**(l) Tài sản cố định hữu hình****(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

» Nhà cửa và vật kiến trúc	25 năm
» Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
» Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
» Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
» Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 7 năm

**(m) Tài sản cố định vô hình****(i) Quyền sử dụng đất****Quyền sử dụng đất có thời hạn**

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 30 - 46 năm.

**Quyền sử dụng đất vô thời hạn**

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 - 8 năm.

**(iii) Tài sản cố định vô hình khác**

Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản vô hình khác được khấu hao trong vòng từ 4 đến 10 năm theo phương pháp đường thẳng.

**(n) Các tài sản Có khác**

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

SHB xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí dự phòng rủi ro" trong năm.

**9.7. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được xác định như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
» Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
» Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
» Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
» Từ ba (03) năm trở lên	100%

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi SHB sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

**(o) Dự phòng khác**

Một khoản dự phòng, ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở các Thuyết minh 3(e), 3(f), 3(g), 3(h), 3(i), 3(j) và 3(n) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, SHB có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(p) Tiền gửi của khách hàng**

Tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

**(q) Giấy tờ có giá đã phát hành**

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

**(r) Các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

**(s) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu và được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

**(iii) Cổ phiếu quỹ**

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

**(t) Các quỹ dự trữ**

**(i) Các quỹ dự trữ của Ngân hàng và SHB FC**

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, Ngân hàng và SHB FC phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt.

**(ii) SHB AMC**

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, việc trích lập các quỹ trước khi phân phối lợi nhuận còn lại được SHB AMC thực hiện tương tự như Ngân hàng mẹ. Các quỹ dự trữ và các quỹ vốn chủ sở hữu sẽ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế vào cuối năm.

**(iii) SHB Lào**

Theo Luật Doanh nghiệp sửa đổi số 46/NA ngày 26 tháng 12 năm 2013, SHB Lào phải trích lập các quỹ bắt buộc theo tỷ lệ sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ theo luật định	10% lợi nhuận sau thuế	50% vốn đăng ký
Quỹ phát triển kinh doanh và các quỹ khác	Theo quyết định của Ban Giám đốc	Không giới hạn



**9.7. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**(iv) SHB Campuchia**

Không có quy định về trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc.

**(u) Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của SHB.

**(v) Doanh thu****(i) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(j) và các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) do áp dụng Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14, hoặc do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(j) hoặc được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14, hoặc do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước, số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

**(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ**

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp.

**(iii) Thu nhập từ đầu tư**

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của SHB được xác lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, SHB chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(w) Chi phí lãi**

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

**(x) Chi phí hoạt động dịch vụ**

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

**(y) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(z) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(aa) Các bên liên quan**

Các bên liên quan của SHB bao gồm các trường hợp sau đây:

- » Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- » Vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- » Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng;
- » Các doanh nghiệp do các cá nhân trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Ngân hàng và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng;
- » Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

**(bb) Các cam kết và nợ tiềm ẩn**

Tại bất cứ thời điểm nào SHB cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. SHB cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

**(cc) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

SHB trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của SHB (sau khi đã trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi trích lập trong năm) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Tại ngày báo cáo và cho năm kết thúc cùng ngày, SHB không có các cổ phiếu phổ thông có tác động suy giảm tiềm năng, do vậy yêu cầu trình bày lãi trên cổ phiếu suy giảm không áp dụng.

**9.7. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**(dd) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của SHB tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của SHB là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

**(ee) Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**(ff) Các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động của SHB và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, SHB phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính****Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động**

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- » Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - » tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - » có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - » công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- » Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, SHB xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà SHB có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- » các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được SHB xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- » các tài sản tài chính đã được SHB xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán; hoặc
- » các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

**Các khoản cho vay và phải thu**

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- » các khoản mà SHB có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được SHB xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- » các khoản được SHB xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- » các khoản mà SHB có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.

**Tài sản tài chính sẵn sàng để bán**

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- » các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- » các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- » các khoản cho vay và phải thu.

**(ii) Nợ phải trả tài chính****Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động**

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- » Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - » khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - » có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - » là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- » Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, SHB xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

**Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày tại các thuyết minh liên quan khác.

**(gg) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của SHB trong năm trước.

**9.7. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**4. TIỀN MẶT VÀ VÀNG**

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	1.380.662	1.196.884
Tiền mặt bằng ngoại tệ	516.883	681.409
	1.897.545	1.878.293

**5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền gửi tại NHNNVN (i)	13.968.683	13.412.927
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào (ii)	371.619	234.716
Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia (iii)	805.560	704.414
	15.145.862	14.352.057

(i) Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc (“DTBB”). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi khách hàng cá nhân và doanh nghiệp của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2022	31/12/2021
Số dư bình quân tháng trước của:		
» Tiền gửi bằng ngoại tệ khác không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
» Tiền gửi bằng ngoại tệ khác có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
» Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
» Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%
» Tiền gửi bằng ngoại tệ của TCTD ở nước ngoài	1,00%	1,00%

(ii) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Kip Lào (“LAK”) và đồng tiền khác liên quan đến việc thành lập công ty con của SHB tại Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Lào.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2022	31/12/2021
Tiền gửi bằng đồng tiền khác LAK có thời hạn dưới 12 tháng	5,00%	5,00%
Tiền gửi bằng đồng tiền khác LAK có thời hạn từ 12 tháng trở lên	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng LAK có thời hạn dưới 12 tháng	5,00%	3,00%
Tiền gửi bằng LAK có thời hạn từ 12 tháng trở lên	0,00%	0,00%

Các khoản tiền gửi ký quỹ tại Ngân hàng Nhà nước Lào không được hưởng lãi suất.

(iii) Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Campuchia Riels (“KHR”) và đồng tiền khác liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại Nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Quốc gia Campuchia. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính dựa trên số dư tiền gửi bình quân ngày nhân với tỷ lệ DTBB tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2022	31/12/2021
Tiền gửi bằng đồng tiền khác KHR	12,50%	12,50%
Tiền gửi bằng KHR	8,00%	8,00%

Khoản dự trữ 8,00% bằng KHR không được hưởng lãi suất. Khoản dự trữ 12,50% bằng ngoại tệ, trong đó, khoản dự trữ 8,00% không được hưởng lãi suất và 4,50% còn lại được hưởng lãi suất theo tỷ lệ do Ngân hàng Quốc gia Campuchia quy định về xác định lãi suất tiền gửi có kỳ hạn.

**6. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC**

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	31.980.505	32.360.855
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	893.839	2.245.498
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	19.510.000	17.997.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	72.341	2.975.464
	52.456.685	55.578.817
<b>Cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác</b>		
Cho vay bằng VND	10.463.971	8.263.453
Cho vay bằng ngoại tệ khác	188.000	329.306
Dự phòng cho vay các tổ chức tín dụng khác (i)	(99.794)	(39.794)
	10.552.177	8.552.965
	63.008.862	64.131.782

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	30.134.518	29.525.429
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	99.794	39.794
	30.234.312	29.565.223



**9.7. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Lãi suất năm của tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022	31/12/2021
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,20% - 5,00%	0,20% - 4,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 1,70%	0,00% - 1,50%

(i) Biến động dự phòng cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Số dư đầu năm	39.794	-
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 33)	60.000	39.794
Số dư cuối năm	99.794	39.794

**7. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước phát hành	3.881	3.881
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (i)	(2.334)	(636)
	1.547	3.245

(i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Số dư đầu năm	636	2.929
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm	1.698	(2.293)
Số dư cuối năm	2.334	636

**8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/(NỢ PHẢI TRẢ) TÀI CHÍNH KHÁC**

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày cuối năm như sau:

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán)		
		Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	9.183.413	101.170	(9.972)	91.198
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	29.471.074	349.570	(170.996)	178.574
	38.654.487	450.740	(180.968)	269.772
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.658.202	16.476	(12.143)	4.333
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	40.236.601	319.637	(71.522)	248.115
	43.894.803	336.113	(83.665)	252.448

**9. CHO VAY KHÁCH HÀNG**

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân	379.222.542	354.597.707
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	5.566.002	7.815.425
Các khoản trả thay khách hàng	843.341	1.662
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	1.330	1.330
	385.633.215	362.416.124

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	368.044.572	353.861.142
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	6.735.687	2.442.423
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	1.611.827	1.479.683
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	1.898.472	1.601.012
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	7.342.657	3.031.864
	385.633.215	362.416.124

**9.7. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2022		31/12/2021	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
<b>Cho vay các tổ chức kinh tế</b>				
Công ty Nhà nước	2.270.232	0,59	5.898.388	1,63
Công ty TNHH	110.741.372	28,71	108.000.253	29,80
Công ty cổ phần có hơn 50% vốn Nhà nước (Nhà nước chiếm cổ phần chi phối)	10.452.618	2,71	10.724.311	2,96
Công ty cổ phần khác	168.426.720	43,67	155.305.057	42,85
Công ty hợp danh	26.855	0,01	294.011	0,08
Doanh nghiệp tư nhân	5.884.271	1,53	5.329.007	1,47
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	126.605	0,03	341.542	0,09
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	34.395	0,01	32.017	0,01
<b>Cho vay cá nhân</b>				
Hộ kinh doanh, cá nhân	87.645.147	22,73	76.441.469	21,09
<b>Cho vay khác</b>				
Thành phần kinh tế khác	25.000	0,01	50.069	0,02
	<b>385.633.215</b>	<b>100,00</b>	<b>362.416.124</b>	<b>100,00</b>

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	180.372.262	155.664.853
Nợ trung hạn	82.300.107	86.074.980
Nợ dài hạn	122.960.846	120.676.291
	<b>385.633.215</b>	<b>362.416.124</b>

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	31/12/2022		31/12/2021	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	111.258.709	28,85	94.125.479	25,97
Nông lâm nghiệp, thủy sản	35.700.343	9,26	50.448.631	13,92
Công nghiệp chế biến, chế tạo	43.153.183	11,19	47.137.639	13,01
Xây dựng	62.132.037	16,11	48.641.243	13,42
Hoạt động kinh doanh bất động sản	31.492.937	8,17	24.469.395	6,75
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	13.950.907	3,62	18.457.306	5,09
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	13.452.084	3,49	9.715.237	2,68
Khai khoáng	1.477.970	0,38	1.691.415	0,47
Vận tải, kho bãi	12.944.231	3,36	12.870.968	3,55
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.745.617	0,45	1.778.330	0,49
Hoạt động tài chính, bảo hiểm	827.474	0,21	2.573.670	0,71
Thông tin và truyền thông	160.882	0,04	344.957	0,10
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	311.085	0,08	707.816	0,20
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	268.887	0,07	269.072	0,07
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	51.793	0,01	81.359	0,02
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	265.552	0,07	244.807	0,07
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	77.429	0,02	61.722	0,02
Giáo dục và đào tạo	226.799	0,06	289.513	0,08
Hoạt động của Đảng, tổ chức chính trị xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	28.650	0,01	35.507	0,01
Hoạt động dịch vụ khác	56.106.646	14,55	48.472.058	13,37
	<b>385.633.215</b>	<b>100,00</b>	<b>362.416.124</b>	<b>100,00</b>

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022	31/12/2021
Cho vay bằng VND	2,50% - 12,5%	3,50% - 10,22%
Cho vay bằng ngoại tệ	2,25% - 8,00%	1,50% - 8,30%

**10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG**

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng chung (i)	2.843.216	2.697.260
Dự phòng cụ thể (ii)	4.214.556	1.940.256
	<b>7.057.772</b>	<b>4.637.516</b>

**9.7. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(i) Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Số dư đầu năm	2.697.260	2.186.737
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 33)	146.499	512.030
Chênh lệch tỷ giá	(543)	(1.507)
Số dư cuối năm	2.843.216	2.697.260

(ii) Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Số dư đầu năm	1.940.256	1.251.517
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 33)	4.982.423	3.279.368
Ảnh hưởng của việc mua lại nợ đã bán cho VAMC	-	4.031.078
Sử dụng dự phòng trong năm	(2.707.852)	(6.613.784)
Chênh lệch tỷ giá	(271)	(7.923)
Số dư đầu năm	4.214.556	1.940.256

**11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ SẴN SÀNG ĐỂ BÁN**

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
<b>Chứng khoán nợ</b>		
» Trái phiếu Chính phủ	-	3.004.621
» Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	300.000	1.376.537
» Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	12.659.163	5.571.003
<b>Chứng khoán vốn</b>		
» Cổ phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	796	796
» Cổ phiếu do các TCKT trong nước phát hành	28.657	28.657
	12.988.616	9.981.614

Thời hạn và lãi suất năm của các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022		31/12/2021	
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Kỳ hạn	Lãi suất năm
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán				
Trái phiếu Chính phủ	Không có	Không có	5-15 năm	4,00% - 15,00%
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	5 năm	7,90%	1-10 năm	4,00% - 7,00%
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	2 - 15 năm	10,90% - 15,50%	1-15 năm	9,00% - 11,45%

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán chưa niêm yết (không bao gồm trái phiếu Chính phủ và trái phiếu Chính phủ bảo lãnh) được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	12.959.163	6.859.540

**12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Trái phiếu Chính phủ	18.687.126	13.241.284
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	850.000	1.401.009
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	526.536	526.536
	20.063.662	15.168.829

Thời hạn và lãi suất năm của các chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022		31/12/2021	
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Kỳ hạn	Lãi suất năm
<b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>				
Trái phiếu Chính phủ	7 - 15 năm	2,00% - 8,90%	10 - 15 năm	3,00% - 8,90%
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	1 - 2 năm	3,90% - 7,10%	1 - 2 năm	4,50% - 7,10%
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	10 năm	8,90%	10 năm	8,90%

Phân tích chất lượng chứng khoán nợ chưa niêm yết (không bao gồm trái phiếu Chính phủ và trái phiếu Chính phủ bảo lãnh) được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.376.536	876.536

**13. DỰ PHÒNG RỦI RO CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán (i)	93.653	41.917
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (ii)	3.949	3.949
	97.602	45.866



**9.7. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HH  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(i) Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán trong năm như sau:

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn Triệu VND	Dự phòng chung cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng cụ thể cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm	400	41.517	-	41.917
Trích lập trong năm (Thuyết minh 30)	159	51.577	-	51.736
Số dư cuối năm	559	93.094	-	93.653

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn Triệu VND	Dự phòng chung cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng cụ thể cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm	32.993	47.039	37.934	117.966
Dự phòng hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 30)	(593)	(5.522)	(37.934)	(44.049)
Sử dụng dự phòng trong năm	(32.000)	-	-	(32.000)
Số dư cuối năm	400	41.517	-	41.917

(ii) Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn trong năm như sau:

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Dự phòng rủi ro trái phiếu VAMC Triệu VND	Dự phòng rủi ro trái phiếu giữ đến ngày đáo hạn khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm và cuối năm	-	3.949	3.949

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Dự phòng rủi ro trái phiếu VAMC Triệu VND	Dự phòng rủi ro trái phiếu giữ đến ngày đáo hạn khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm	757.086	3.949	761.035
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 33)	3.273.992	-	3.273.992
Ảnh hưởng của việc mua lại nợ đã bán cho VAMC	(4.031.078)	-	(4.031.078)
Số dư cuối năm	-	3.949	3.949

**14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Đầu tư góp vốn dài hạn khác - giá gốc (i)	158.272	164.391
Dự phòng giảm giá, đầu tư dài hạn (ii)	(111.573)	(32.739)
	46.699	131.652

(i) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	114.258	120.377
Đầu tư vào các tổ chức tài chính	44.014	44.014
	158.272	164.391

(ii) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Số dư đầu năm	32.739	32.751
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong năm (Thuyết minh 32)	78.953	(12)
Sử dụng dự phòng trong năm	(119)	-
Số dư cuối năm	111.573	32.739

**9.7. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Các tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	474.868	304.414	232.494	304.119	2.384	1.318.279
Tăng trong năm	4.832	4.576	10.701	21.980	19	42.108
Thanh lý, nhượng bán	(11.222)	(9.017)	(43.144)	(4.844)	-	(68.227)
Phân loại lại	2.075	68	-	(2.143)	-	-
Biến động khác	(798)	-	-	(130)	-	(928)
Chênh lệch tỷ giá	815	(2.105)	(2.003)	(554)	(236)	(4.083)
Số dư cuối năm	470.570	297.936	198.048	318.428	2.167	1.287.149
<b>Hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	179.341	241.622	162.781	197.453	888	782.085
Khấu hao trong năm	15.148	12.427	11.781	20.106	257	59.719
Thanh lý, nhượng bán	(4.756)	(9.012)	(33.736)	(4.670)	-	(52.174)
Phân loại lại	236	8	-	(244)	-	-
Biến động khác	(2.144)	-	-	-	-	(2.144)
Chênh lệch tỷ giá	635	(1.769)	(1.527)	(400)	(130)	(3.191)
Số dư cuối năm	188.460	243.276	139.299	212.245	1.015	784.295
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	295.527	62.792	69.713	106.666	1.496	536.194
Số dư cuối năm	282.110	54.660	58.749	106.183	1.152	502.854

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá là 403.342 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2021: 426.505 triệu VND).

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Các tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	475.271	287.073	246.662	278.530	1.398	1.288.934
Tăng trong năm	25.330	21.130	10.921	28.176	2.650	88.207
Thanh lý, nhượng bán	(4.919)	(2.562)	(25.008)	(2.362)	-	(34.851)
Phân loại lại	(20.384)	358	1.110	343	(1.506)	(20.079)
Chênh lệch tỷ giá	(430)	(1.585)	(1.191)	(568)	(158)	(3.932)
Số dư cuối năm	474.868	304.414	232.494	304.119	2.384	1.318.279
<b>Hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	174.045	232.343	167.504	181.645	411	755.948
Khấu hao trong năm	15.835	12.255	15.181	17.238	445	60.954
Thanh lý, nhượng bán	(4.527)	(2.560)	(20.470)	(2.343)	-	(29.900)
Phân loại lại	(5.698)	788	1.537	1.305	88	(1.980)
Chênh lệch tỷ giá	(314)	(1.204)	(971)	(392)	(56)	(2.937)
Số dư cuối năm	179.341	241.622	162.781	197.453	888	782.085
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	301.226	54.730	79.158	96.885	987	532.986
Số dư cuối năm	295.527	62.792	69.713	106.666	1.496	536.194

**9.7. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	4.347.706	373.793	25.700	4.747.199
Tăng trong năm	-	29.147	-	29.147
Thanh lý, nhượng bán	-	(96)	-	(96)
Biến động khác	-	(238)	-	(238)
Chênh lệch tỷ giá	-	(1.353)	(1.684)	(3.037)
Số dư cuối năm	4.347.706	401.253	24.016	4.772.975
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	6.437	278.297	19.681	304.415
Khấu hao trong năm	158	18.974	1.019	20.151
Thanh lý, nhượng bán	-	(96)	-	(96)
Chênh lệch tỷ giá	-	(1.353)	(1.684)	(3.037)
Số dư cuối năm	6.595	295.822	19.016	321.433
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm	4.341.269	95.496	6.019	4.442.784
Số dư cuối năm	4.341.111	105.431	5.000	4.451.542

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá là 230.623 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2021: 231.478 triệu VND).

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	4.280.840	314.512	27.998	4.623.350
Tăng trong năm	46.808	60.050	-	106.858
Biến động khác	20.058	135	(1.170)	19.023
Chênh lệch tỷ giá	-	(904)	(1.128)	(2.032)
Số dư cuối năm	4.347.706	373.793	25.700	4.747.199
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	6.279	263.744	20.250	290.273
Khấu hao trong năm	158	14.868	1.144	16.170
Biến động khác	-	588	(588)	-
Chênh lệch tỷ giá	-	(903)	(1.125)	(2.028)
Số dư cuối năm	6.437	278.297	19.681	304.415
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm	4.274.561	50.768	7.748	4.333.077
Số dư cuối năm	4.341.269	95.496	6.019	4.442.784

**17. TÀI SẢN CÓ KHÁC**

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	565.743	466.391
Các khoản phải thu khác	37.136.638	30.866.576
Trong đó:		
» Phải thu liên quan đến thư tín dụng trả chậm	17.034.245	17.999.306
» Phải thu tiền bán trái phiếu	3.388.279	2.406.468
» Phải thu hợp đồng mua bán nợ	6.329.712	7.099.373
» Phải thu cho các giao dịch chuyển tiền nhanh liên ngân hàng qua Napas	5.023.716	1.910.337
» Phải thu khách hàng theo hợp đồng cấp tín dụng bằng ngoại tệ - Ngân hàng không chịu rủi ro	3.452.319	-
» Phải thu khác	1.908.367	1.451.092
Các khoản lãi, phí phải thu	15.295.742	6.132.269
Tài sản Có khác (i)	1.178.109	783.035
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(126.914)	(255.583)
	54.049.318	37.992.688



**9.7. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(i) Tài sản Có khác

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tài sản gán nợ chờ xử lý	53.141	1.443
Chi phí chờ phân bổ	236.632	402.564
Hàng hóa bất động sản	4.948	4.948
Tài sản Có khác	883.388	374.080
	1.178.109	783.035

**18. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
<b>Vay NHNNVN</b>		
Vay theo hồ sơ tín dụng (i)	1.413.078	1.510.983
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá (ii)	8.302.115	-
	9.715.193	1.510.983

(i) Các khoản vay theo hồ sơ tín dụng của Ngân hàng tại NHNNVN có kỳ hạn 1 năm, lãi suất 3,3%/năm (31/12/2021: kỳ hạn 1 năm, lãi suất 3,5%/năm).

(ii) Các khoản vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá của Ngân hàng tại NHNNVN có kỳ hạn 7 ngày đến 3 tháng, lãi suất 6,0% - 6,3%/năm (31/12/2021: không có).

**19. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC**

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
<b>Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác</b>		
Bằng VND	28.356.594	27.497.079
Bằng ngoại tệ	146.139	151.066
<b>Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác</b>		
Bằng VND	26.285.390	27.904.866
Bằng ngoại tệ	18.082.916	18.875.571
	72.871.039	74.428.582
<b>Vay các TCTD khác</b>		
Vay các TCTD khác bằng VND	2.118.871	1.488.838
Vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	3.294.026	3.815.130
	5.412.897	5.303.968
	78.283.936	79.732.550

Trong tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các khoản phải trả trong nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm có số dư là 17.038.721 triệu VND (31/12/2021: 17.998.762 triệu VND).

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022	31/12/2021
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,65% - 5,50%	0,65% - 5,10%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 2,00%	0,00% - 2,00%
Tiền vay bằng VND	2,00% - 6,30%	1,70% - 6,00%
Tiền vay bằng ngoại tệ	0,00% - 3,50%	0,00% - 3,00%

**20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	23.624.868	27.684.462
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.076.723	2.177.510
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	326.721.890	287.136.727
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	7.315.198	8.823.180
<b>Tiền ký quỹ</b>		
Tiền ký quỹ bằng VND	1.872.762	1.294.033
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	35.150	30.660
<b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	6.078	815
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	22.924	49.441
	361.675.593	327.196.828

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	103.343.108	103.969.323
Tiền gửi của cá nhân	230.867.844	207.708.488
Tiền gửi của các đối tượng khác	27.464.641	15.519.017
	361.675.593	327.196.828

**9.7. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022	31/12/2021
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 0,50%	0,00% - 0,50%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,00% - 9,50%	0,00% - 8,80%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,00%	0,00% - 1,00%

**21. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO**

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Vay trung, dài hạn từ Dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn II và III (i)	144.137	245.315
Vay dài hạn Dự án Phát triển Năng lượng tái tạo (ii)	695.156	750.769
Vay trung, dài hạn từ Dự án Tài trợ lưới điện thông minh (iii)	460.731	3.566.083
Dự án nhận vốn IIB (iv)	268.581	390.003
Quỹ chia sẻ rủi ro - RSF (v)	47.000	-
	1.615.605	4.952.170

- (i) Đây là các khoản vay theo Dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn II và Dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn III từ Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) thông qua Ban Quản lý các dự án tín dụng quốc tế ODA để cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ hợp lệ vay lại. Lãi suất cho vay tới các doanh nghiệp vừa và nhỏ tùy theo mức lãi suất áp dụng của SHB trong từng giai đoạn.
- (ii) Đây là các khoản vay dài hạn từ Dự án Phát triển Năng lượng Tái tạo từ Hiệp hội Phát triển Quốc tế để cho các dự án đầu tư vào lĩnh vực năng lượng tái tạo vay lại. Lãi suất cho vay tới các dự án do NHNNVN công bố hàng quý, được điều chỉnh bởi biên độ lãi suất và tỷ lệ giảm trừ do Bộ Tài chính quy định.
- (iii) Đây là các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Tái thiết Đức (KfW) để tài trợ cho việc đầu tư mạng lưới điện cao thế tại Việt Nam. Cơ quan thực hiện dự án là Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia (EVN NPT).
- (iv) Đây là khoản vay từ Ngân hàng Đầu tư Quốc Tế (IIB) để tài trợ cho các dự án cơ sở hạ tầng tại Việt Nam và các hợp đồng xuất khẩu hoặc nhập khẩu hàng hóa đến hoặc từ các Quốc gia thành viên IIB. Lãi suất cho mỗi khoản vay của mỗi kỳ trả lãi là tỷ lệ phần trăm trên một năm, là tổng số của lợi nhuận biên và LIBOR.
- (v) Đây là khoản vốn viện trợ ban đầu do Quỹ khí hậu xanh (GCF) và World Bank tài trợ trong khuôn khổ Dự án Thúc đẩy tiết kiệm năng lượng trong các ngành công nghiệp của Việt Nam (Dự án VSUEE). Ngân hàng được Chính phủ, Bộ Công thương, World Bank lựa chọn là Đơn vị Quản lý Quỹ Chia sẻ rủi ro (RSF) của dự án tại Việt Nam với vai trò là đơn vị phát hành bảo lãnh cho các Ngân hàng tham gia cấp tín dụng. Theo khuôn khổ dự án, Ngân hàng đã nhận được 2 triệu USD (tương đương với 47 tỷ VND) trong đó số tiền được phép sử dụng cho mục đích của dự án là 1 triệu USD (tương đương với 23,5 tỷ VND) và số tiền phải làm dự phòng tổn thất có kỳ hạn của Quỹ RSF là 1 triệu USD (tương đương với 23,5 tỷ VND), số tiền này chỉ được giải ngân nếu phát sinh tổn thất.

**22. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ**

Giấy tờ có giá đã phát hành được phân loại theo loại hình như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
<b>Chứng chỉ tiền gửi</b>		
Đến dưới 12 tháng	1.153.000	515.000
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	9.613.246	14.693.508
Từ 5 năm trở lên	20.773.962	17.433.606
<b>Trái phiếu</b>		
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	4.900.000	13.650.000
	36.440.208	46.292.114

**23. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC**

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	9.069.320	7.687.455
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30.233	31.026
Các khoản phải trả nội bộ	66.163	101.077
Các khoản phải trả bên ngoài	11.103.398	3.568.460
» Thuế và các khoản phải trả cho Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 42)	1.811.318	331.496
» Phải trả về trung gian thanh toán và nợ phải trả khác	5.270.212	2.902.035
» Nhận ủy thác bằng ngoại tệ	3.452.319	-
» Các khoản phải trả khác	569.549	334.929
	20.269.114	11.388.018

**9.7. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)**24. VỐN VÀ CÁC QUỸ**

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của SHB cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Vốn điều lệ Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Cổ phiếu quỹ Triệu VND	Quỹ đầu tư phát triển Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ khác Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Số dư tại ngày 1/1/2021</b>	17.510.091	101.716	(5.260)	43.685	1.430.863	728.640	1.022	(97.830)	4.323.293	24.036.220
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	5.007.161	5.007.161
Phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức	3.772.060	-	-	-	-	-	-	-	(3.772.060)	-
Phát hành cổ phiếu ra công chúng trong năm	5.391.547	1.347.887	-	-	-	-	-	-	-	6.739.434
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(22.413)	(22.413)
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	5.556	475.655	247.010	-	-	(728.221)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(2.820)	-	(4.624)	-	(195.835)	(25.458)	(228.737)
Biến động khác	-	-	-	-	-	(1.715)	-	-	1.715	-
<b>Số dư tại ngày 31/12/2021</b>	26.673.698	1.449.603	(5.260)	46.421	1.906.518	969.311	1.022	(293.665)	4.784.017	35.531.665
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	7.728.918	7.728.918
Phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức (Thuyết minh 26)	4.000.134	-	-	-	-	-	-	-	(4.000.134)	-
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	4.897	763.424	387.510	-	-	(1.155.831)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(5.933)	-	(9.485)	-	(312.679)	(28.015)	(356.112)
Biến động khác	-	-	-	-	437	(2.288)	-	-	1.851	-
<b>Số dư tại ngày 31/12/2022</b>	30.673.832	1.449.603	(5.260)	45.385	2.670.379	1.345.048	1.022	(606.344)	7.330.806	42.904.471



**9.7. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**25. VỐN CỔ PHẦN**

	31/12/2022		31/12/2021	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>				
Cổ phiếu phổ thông	3.067.383.196	30.673.832	2.667.369.799	26.673.698
<b>Số cổ phiếu được mua lại</b>				
Cổ phiếu phổ thông	496.186	4.962	496.186	4.962
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	3.066.887.010	30.668.870	2.666.873.613	26.668.736

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm dừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn điều lệ trong năm như sau:

	2022		2021	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND
Số dư đầu năm	2.667.369.799	26.673.698	1.751.009.094	17.510.091
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	400.013.397	4.000.134	377.205.963	3.772.060
Phát hành cổ phiếu ra công chúng	-	-	539.154.742	5.391.547
Số dư cuối năm	3.067.383.196	30.673.832	2.667.369.799	26.673.698

**26. CỔ TỨC**

Ng nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 20 tháng 4 năm 2022 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 và trích lập các quỹ theo nội dung Tờ trình số 01/TTr-HĐQT ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Hội đồng Quản trị Ngân hàng, trong đó có phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông với tỷ lệ chi trả là 15%. Ngày 9 tháng 12 năm 2022, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã gửi Văn bản số 8138/UBCK-QLCB về việc đã nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức theo Báo cáo kết quả số 302/CV-SHB ngày 1 tháng 12 năm 2022 của Ngân hàng. Theo đó, Ngân hàng đã thực hiện phân phối 400.013.397 cổ phiếu.

**27. THU NHẬP LÃI THUẦN**

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
<b>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ</b>		
Tiền gửi tại các TCTD khác	360.567	557.707
Cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác	38.378.057	32.673.357
Các khoản đầu tư chứng khoán nợ	1.791.079	2.134.154
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	166.089	163.620
Các hoạt động tín dụng khác	77.878	77.491
	40.773.670	35.606.329
<b>Chi phí lãi và các chi phí tương tự cho</b>		
Tiền gửi từ khách hàng và các TCTD khác	(19.641.683)	(17.243.825)
Tiền vay và vốn ủy thác	(1.001.804)	(472.236)
Giấy tờ có giá đã phát hành	(2.475.954)	(2.288.977)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(104.145)	(30.942)
	(23.223.586)	(20.035.980)
Thu nhập lãi thuần	17.550.084	15.570.349

**28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ**

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
<b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ</b>		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	482.358	374.714
Dịch vụ ngân quỹ	14.061	17.819
Dịch vụ khác	745.450	516.208
	1.241.869	908.741
<b>Chi phí hoạt động dịch vụ cho</b>		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(83.423)	(70.979)
Dịch vụ ngân quỹ	(45.739)	(37.121)
Dịch vụ khác	(222.153)	(215.018)
	(351.315)	(323.118)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	890.554	585.623

**9.7. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)**29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI**

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
<b>Doanh thu từ kinh doanh ngoại hối</b>		
Hợp đồng tiền tệ giao ngay	1.200.786	978.158
Các công cụ phái sinh tiền tệ	1.091.986	461.422
	2.292.772	1.439.580
<b>Chi phí về kinh doanh ngoại hối</b>		
Hợp đồng tiền tệ giao ngay	(1.167.192)	(885.699)
Các công cụ phái sinh tiền tệ	(1.009.330)	(410.342)
	(2.176.522)	(1.296.041)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	116.250	143.539

**30. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	435.846	1.513.556
Lỗ từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(291.469)	(569.195)
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (trích lập)/hoàn nhập trong năm (Thuyết minh)	(51.736)	44.049
	92.641	988.410

**31. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
<b>Thu nhập hoạt động kinh doanh khác</b>		
Thu hồi nợ đã xử lý trong những năm trước	626.930	623.028
Thu nhập từ công cụ tài chính phái sinh	1.826	47.400
Thu nhập khác	179.011	463.421
<b>Thu nhập hoạt động kinh doanh khác</b>	807.767	1.133.849
<b>Chi phí hoạt động kinh doanh khác</b>		
Chi phí từ công cụ tài chính phái sinh	(1.821)	(242.858)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(118.719)	(210.972)
<b>Chi phí hoạt động kinh doanh khác</b>	(120.540)	(272.502)
	687.227	861.347

**32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	49.837	42.214
Chi phí cho nhân viên	2.790.873	3.048.550
Chi về tài sản	498.674	458.863
<i>Trong đó:</i>		
<i>Khấu hao tài sản cố định</i>	79.870	77.124
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	654.084	567.205
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	319.172	289.121
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá góp vốn đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh)	78.953	(12)
	4.391.593	4.405.941

**33. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG**

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
<b>Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng</b>		
» Trích lập dự phòng chung (Thuyết minh 10)	146.499	512.030
» Trích lập dự phòng cụ thể (Thuyết minh 10)	4.982.423	3.279.368
<b>Biến động dự phòng rủi ro cho vay tổ chức tín dụng</b>		
» Trích lập dự phòng cụ thể	60.000	39.794
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (Thuyết minh)	-	3.273.992
Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho tài sản có nội bảng khác	71.099	381.851
	5.260.021	7.487.035

**34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất**

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Năm hiện hành	1.961.243	1.256.692
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh các chênh lệch tạm thời	(793)	(3.811)
	1.960.450	1.252.881

**9.7. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	9.689.368	6.260.042
Thuế tính theo thuế suất của Ngân hàng	1.937.874	1.252.008
Chi phí không được khấu trừ	2.479	1.623
Thu nhập không bị tính thuế	(845)	(750)
Các khoản khác	20.942	-
	1.960.450	1.252.881

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho Ngân hàng và các công ty con là 20% cho năm 2022 (2021: 20%). Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

**35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Lợi nhuận thuần trong năm	7.728.918	5.007.161

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2022	2021 (Điều chỉnh lại) (*)	2021 (Như đã trình bày trước đây)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	2.667.369.799	1.751.009.094	1.751.009.094
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức trong năm 2021	-	377.205.963	377.205.963
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành cho cổ đông hiện hữu trong năm 2021	-	249.295.139	249.295.139
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức trong năm 2022	400.013.397	400.013.397	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	3.067.383.196	2.777.523.593	2.377.510.196

(\*) Việc điều chỉnh lại là do ảnh hưởng của việc tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu trong năm.

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2022 VND	2021 VND (Điều chỉnh lại)	2021 VND (Như đã trình bày trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.520	1.803	2.106

**36. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền mặt và vàng	1.897.545	1.878.293
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	15.145.862	14.352.057
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	32.874.344	34.606.353
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	19.582.341	20.972.464
	69.500.092	71.809.167

**37. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN**

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	9.073	8.363
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên	2.428.437	2.220.428
Thu nhập bình quân/tháng (triệu VND)	22,30	22,13

**38. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU QUÁ HẠN CHƯA THU ĐƯỢC (GHI NHẬN NGOẠI BẢNG)**

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Lãi cho vay quá hạn chưa thu được	6.903.123	4.744.506
Lãi chứng khoán quá hạn chưa thu được	166.775	166.775
Lãi tiền gửi quá hạn chưa thu được	242	242
	7.070.140	4.911.523



**9.7. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**39. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ**

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	13.825.883	13.864.311
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	19.262.114	18.367.752
	33.087.997	32.232.063

**40. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỬ KHÁC**

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	26.988	27.644
Tài sản khác giữ hộ	2.163.938	2.383.310
Tài sản thuê ngoài	(*)	(*)
Các chứng tử có giá trị khác đang bảo quản	1.965.989	1.649.810
	4.156.915	4.060.764

(\*) Ngân hàng không xác định được giá trị của các tài sản thuê ngoài.

**41. CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, SHB có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của SHB.

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

	Số dư	
	31/12/2022 Triệu VND Tài sản/ (Nợ phải trả)	31/12/2021 Triệu VND Tài sản/ (Nợ phải trả)
<b>Cổ đông lớn</b>		
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn T&amp;T</i>		
» Nhận góp vốn	(3.066.852)	(2.666.827)
» Nhận tiền gửi không kỳ hạn	(202.230)	(416.075)
» Lãi dự trả tiền gửi	(1.044)	(820)
<b>Doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt</b>		
<i>Tổng Công ty Cổ phần bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội</i>		
» Góp vốn	42.857	42.857
» Nhận tiền gửi không kỳ hạn	(470.001)	(734.305)
<b>Cổ đông lớn</b>		
» Lãi dự trả tiền gửi	(4.554)	(21.026)

Thù lao, lương thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt thực nhận trong năm như sau:

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Hội đồng quản trị	12.665	14.111
Ban Kiểm soát	4.421	3.767
Ban Tổng Giám đốc	22.482	21.328

**42. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	1/1/2022 Phải trả Triệu VND	Phát sinh trong năm		31/12/2022 Phải trả Triệu VND
		Phát sinh tăng Triệu VND	Phát sinh giảm Triệu VND	
Thuế giá trị gia tăng	4.854	53.829	(50.260)	8.423
Thuế TNDN	287.618	1.961.243	(502.344)	1.746.517
Các loại thuế khác	39.024	306.510	(289.156)	56.378
	331.496	2.321.582	(841.760)	1.811.318

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	1/1/2021 Phải trả Triệu VND	Phát sinh trong năm		31/12/2021 Phải trả Triệu VND
		Phát sinh tăng Triệu VND	Phát sinh giảm Triệu VND	
Thuế giá trị gia tăng	9.263	57.346	(61.755)	4.854
Thuế TNDN	275.535	1.256.692	(1.244.609)	287.618
Các loại thuế khác	36.148	270.951	(268.075)	39.024
	320.946	1.584.989	(1.574.439)	331.496

**9.7. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HH  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**43. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Báo cáo bộ phận theo vùng địa lý

<b>Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>	<b>Miền Bắc Triệu VND</b>	<b>Miền Trung Triệu VND</b>	<b>Miền Nam Triệu VND</b>	<b>Nước ngoài Triệu VND</b>	<b>Tổng cộng Triệu VND</b>
Thu nhập lãi thuần	13.224.667	2.935.923	793.811	595.683	17.550.084
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	689.285	144.727	35.590	20.952	890.554
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	91.745	33.628	5.587	(14.710)	116.250
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	73.989	15.615	3.037	-	92.641
Lãi thuần từ hoạt động khác	541.953	52.401	88.704	4.169	687.227
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	4.226	-	-	-	4.226
Chi phí hoạt động	(3.212.666)	(700.986)	(323.110)	(154.831)	(4.391.593)
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>11.413.199</b>	<b>2.481.308</b>	<b>603.619</b>	<b>451.263</b>	<b>14.949.389</b>
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(4.580.757)	(524.279)	23.693	(178.678)	(5.260.021)
<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>6.832.442</b>	<b>1.957.029</b>	<b>627.312</b>	<b>272.585</b>	<b>9.689.368</b>

  

<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>	<b>Miền Bắc Triệu VND</b>	<b>Miền Trung Triệu VND</b>	<b>Miền Nam Triệu VND</b>	<b>Nước ngoài Triệu VND</b>	<b>Tổng cộng Triệu VND</b>
Tiền mặt và vàng	1.220.559	447.207	154.791	74.988	1.897.545
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	13.952.711	7.145	9.969	1.176.037	15.145.862
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	62.583.679	1.696	3.480	420.007	63.008.862
Chứng khoán kinh doanh	1.547	-	-	-	1.547
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	269.772	-	-	-	269.772
Cho vay khách hàng	280.477.491	63.447.666	21.098.819	13.551.467	378.575.443
Chứng khoán đầu tư	32.954.676	-	-	-	32.954.676
Góp vốn, đầu tư dài hạn	46.699	-	-	-	46.699
Tài sản cố định	4.872.080	53.028	21.434	7.854	4.954.396
Tài sản Có khác	45.602.704	6.505.314	1.726.405	214.895	54.049.318
<b>Tổng tài sản</b>	<b>441.981.918</b>	<b>70.462.056</b>	<b>23.014.898</b>	<b>15.445.248</b>	<b>550.904.120</b>
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	9.715.193	-	-	-	9.715.193
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	66.787.408	1.800.602	4.361	9.691.565	78.283.936
Tiền gửi của khách hàng	259.296.398	73.171.724	26.335.045	2.872.426	361.675.593
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	1.615.605	-	-	-	1.615.605
Phát hành giấy tờ có giá	28.416.260	4.281.714	3.742.234	-	36.440.208
Các khoản nợ khác	37.219.422	(10.748.470)	(7.694.061)	1.492.223	20.269.114
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>403.050.286</b>	<b>68.505.570</b>	<b>22.387.579</b>	<b>14.056.214</b>	<b>507.999.649</b>

**9.7. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HH

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

<b>Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>	<b>Miền Bắc Triệu VND</b>	<b>Miền Trung Triệu VND</b>	<b>Miền Nam Triệu VND</b>	<b>Nước ngoài Triệu VND</b>	<b>Tổng cộng Triệu VND</b>
Thu nhập lãi thuần	9.551.349	2.211.909	3.314.580	492.511	15.570.349
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	430.626	30.219	94.831	29.947	585.623
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	126.977	2.374	24.460	(10.272)	143.539
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	974.955	2.478	10.977	-	988.410
Lãi thuần từ hoạt động khác	662.990	183.365	10.219	4.773	861.347
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	3.750	-	-	-	3.750
Chi phí hoạt động	(3.270.206)	(298.261)	(710.809)	(126.665)	(4.405.941)
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>8.480.441</b>	<b>2.132.084</b>	<b>2.744.258</b>	<b>390.294</b>	<b>13.747.077</b>
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(4.332.342)	(1.730.974)	(1.371.714)	(52.005)	(7.487.035)
<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>4.148.099</b>	<b>401.110</b>	<b>1.372.544</b>	<b>338.289</b>	<b>6.260.042</b>

  

<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>	<b>Miền Bắc Triệu VND</b>	<b>Miền Trung Triệu VND</b>	<b>Miền Nam Triệu VND</b>	<b>Nước ngoài Triệu VND</b>	<b>Tổng cộng Triệu VND</b>
Tiền mặt và vàng	1.298.723	125.847	390.344	63.379	1.878.293
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	13.397.539	11.724	4.816	937.978	14.352.057
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	63.550.276	2.525	2.558	576.423	64.131.782
Chứng khoán kinh doanh	3.245	-	-	-	3.245
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	252.448	-	-	-	252.448
Cho vay khách hàng	273.161.768	19.334.232	54.476.026	10.806.582	357.778.608
Chứng khoán đầu tư	25.104.380	-	197	-	25.104.577
Góp vốn, đầu tư dài hạn	131.652	-	-	-	131.652
Tài sản cố định	4.889.441	23.654	55.674	10.209	4.978.978
Tài sản Có khác	17.292.858	8.125.927	12.397.661	176.242	37.992.688
<b>Tổng tài sản</b>	<b>399.082.330</b>	<b>27.623.909</b>	<b>67.327.276</b>	<b>12.570.813</b>	<b>506.604.328</b>
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1.510.983	-	-	-	1.510.983
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	71.636.178	10.067	61.838	8.024.467	79.732.550
Tiền gửi của khách hàng	248.956.235	19.718.019	56.281.671	2.240.903	327.196.828
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	4.952.170	-	-	-	4.952.170
Phát hành giấy tờ có giá	37.821.757	3.974.333	4.496.024	-	46.292.114
Các khoản nợ khác	8.980.393	520.376	1.115.198	772.051	11.388.018
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>373.857.716</b>	<b>24.222.795</b>	<b>61.954.731</b>	<b>11.037.421</b>	<b>471.072.663</b>



**9.7. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực hoạt động

	Tín dụng Triệu VND	Đầu tư Triệu VND	Dịch vụ Triệu VND	Kinh doanh và huy động vốn Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>					
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	38.622.024	1.791.079	-	360.567	40.773.670
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	-	-	236.217	1.005.652	1.241.869
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	-	116.250	-	-	116.250
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	92.641	-	-	92.641
Thu nhập từ hoạt động khác	-	-	807.767	-	807.767
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	-	4.226	-	-	4.226
	38.622.024	2.004.196	1.043.984	1.366.219	43.036.423
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>					
Tài sản bộ phận	403.058.542	33.942.595	220.815	69.978.541	507.200.493
Tài sản phân bổ	28.808.177	67.987	14.604.959	222.504	43.703.627
<b>Tổng tài sản</b>	431.866.719	34.010.582	14.825.774	70.201.045	550.904.120
Nợ phải trả bộ phận	(1.250.979)	-	(130.469)	(495.532.728)	(496.914.176)
Nợ phân bổ	(7.307.226)	(17.245)	(3.704.564)	(56.438)	(11.085.473)
<b>Tổng nợ phải trả</b>	(8.558.205)	(17.245)	(3.835.033)	(495.589.166)	(507.999.649)
<b>Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>					
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	32.914.468	2.134.154	-	557.707	35.606.329
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	-	-	143.934	764.807	908.741
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	-	143.539	-	-	143.539
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	988.410	-	-	988.410
Thu nhập từ hoạt động khác	-	-	1.133.849	-	1.133.849
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	-	3.750	-	-	3.750
	32.914.468	3.269.853	1.277.783	1.322.514	38.784.618
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>					
Tài sản bộ phận	371.235.367	28.091.484	234.814	70.639.900	470.201.565
Tài sản phân bổ	21.608.389	67.526	14.505.854	220.994	36.402.763
<b>Tổng tài sản</b>	392.843.756	28.159.010	14.740.668	70.860.894	506.604.328
Nợ phải trả bộ phận	(718.706)	-	(79.356)	(465.322.722)	(466.120.784)
Nợ phân bổ	(2.939.396)	(9.185)	(1.973.236)	(30.062)	(4.951.879)
<b>Tổng nợ phải trả</b>	(3.658.102)	(9.185)	(2.052.592)	(465.352.784)	(471.072.663)

**9.7. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**44. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Phần này cung cấp thông tin về các rủi ro mà SHB có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà SHB thường gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

**(a) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính**

Định hướng của SHB là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp SHB đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, SHB phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, nợ phải trả và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, SHB thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của SHB có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, SHB cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, SHB đã áp dụng Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của SHB. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. SHB thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của SHB đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép SHB giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

**(b) Rủi ro tín dụng**

SHB chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi SHB đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi SHB cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà SHB gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của SHB. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Ngoài ra SHB còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

SHB đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- » Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- » Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- » Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- » Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

SHB tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của SHB có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

SHB đang sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được NHNNVN chấp thuận như một công cụ quản lý để quản trị rủi ro tín dụng, theo đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Dữ liệu và kết quả xếp hạng của khách hàng trên toàn hệ thống được kiểm soát và quản lý tập trung tại Hội sở chính. Đây là cơ sở cho việc cấp tín dụng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng cũng như việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định.

Các tài sản tài chính "Đã quá hạn nhưng chưa phải trích lập dự phòng ("TLDP")" chủ yếu bao gồm các khoản cho vay khách hàng được SHB phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản phải thu quá hạn theo quy định của Thông tư 11 nhưng không phải trích lập dự phòng.

Các tài sản tài chính "Quá hạn và đã được TLDP đầy đủ" bao gồm các khoản cho vay khách hàng được SHB phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản phải thu quá hạn theo quy định của Thông tư 11 phải trích lập dự phòng và đã được SHB trích lập dự phòng đầy đủ.

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của SHB, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

**9.7. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HH

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022  
(Triệu VND)

	Đã quá hạn nhưng chưa phải TLDP					Tổng cộng
	Chưa quá hạn và chưa phải TLDP	Quá hạn từ 10 đến 90 ngày	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày	Quá hạn và đã được TLDP	
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	15.145.862	-	-	-	-	15.145.862
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - thuần	63.008.862	-	-	-	-	63.008.862
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	269.772	-	-	-	-	269.772
Cho vay khách hàng - thuần	359.454.055	1.063.446	94.711	126.546	16.535.164	378.575.443
Chứng khoán đầu tư - thuần	32.925.782	-	-	-	-	32.925.782
Tài sản tài chính khác - thuần	52.305.466	-	-	-	-	52.305.466
	523.109.799	1.063.446	94.711	126.546	16.535.164	542.231.187

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021  
(Triệu VND)

	Đã quá hạn nhưng chưa phải TLDP					Tổng cộng
	Chưa quá hạn và chưa phải TLDP	Quá hạn từ 10 đến 90 ngày	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày	Quá hạn và đã được TLDP	
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	14.352.057	-	-	-	-	14.352.057
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - thuần	64.131.782	-	-	-	-	64.131.782
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	252.448	-	-	-	-	252.448
Cho vay khách hàng - thuần	347.941.085	302.638	131.200	84.587	8.802.350	357.778.608
Chứng khoán đầu tư - thuần	25.075.524	-	-	-	-	25.075.524
Tài sản tài chính khác - thuần	36.743.262	-	-	-	-	36.743.262
	488.496.158	302.638	131.200	84.587	8.802.350	498.333.681

Chi tiết về các tài sản đảm bảo SHB nắm giữ làm tài sản thế chấp tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Bất động sản	437.758.779	378.746.009
Động sản	45.756.474	78.281.411
Giấy tờ có giá	54.473.475	61.187.873
Các tài sản đảm bảo khác	484.846.057	460.542.822
	1.022.834.785	978.758.115

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình SHB huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của SHB. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

SHB sử dụng phương pháp đo lường rủi ro phù hợp với quy mô hoạt động và sự sẵn có của hệ thống thông tin, đảm bảo đáp ứng yêu cầu giảm thiểu rủi ro. Rủi ro thanh khoản được đo lường thông qua việc sử dụng các chỉ số liên quan tới dòng tiền, khả năng huy động vốn, khả năng thanh khoản tài sản của SHB. SHB cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phân quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của SHB theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo phụ lục hợp đồng có thể có.

**9.7. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Quá hạn			Trong hạn					
	Trên 3 tháng	Dưới 3 tháng	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Triệu VND)	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt và vàng	-	-	-	1.897.545	-	-	-	-	1.897.545
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	1.142	15.144.720	-	-	-	-	15.145.862
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - góp	-	-	1.445.146	55.962.307	1.445.146	5.601.409	99.794	-	63.108.656
Chứng khoán kinh doanh - góp	-	-	3.881	-	-	-	-	-	3.881
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(21.559)	(62.604)	353.935	-	-	-	269.772
Cho vay khách hàng - góp	10.852.955	6.735.688	28.017.427	53.599.823	100.609.779	85.464.358	100.353.185	385.633.215	
Chứng khoán đầu tư - góp	-	-	300.000	-	3.766.039	6.030.972	22.955.267	-	33.052.278
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	-	-	-	-	-	158.272	-	158.272
Tài sản cố định	-	-	1.671.052	7	4.276	95.883	3.183.178	-	4.954.396
Tài sản Có khác - góp	-	-	38.859.515	3.933.005	11.160.626	223.086	-	-	54.176.232
	10.852.955	6.735.688	141.793.843	58.957.564	121.496.064	91.914.093	126.649.902	558.400.109	
<b>Nợ phải trả</b>									
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	8.142.298	169.895	1.403.000	-	-	-	9.715.193
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	54.358.364	8.142.023	12.190.846	3.590.643	2.060	2.060	78.283.936
Tiền gửi của khách hàng	-	-	79.174.625	54.808.869	209.706.728	17.983.086	2.285	2.285	361.675.593
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	71.587	44.064	305.368	775.476	419.110	-	1.615.605
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	9.567	5.410.975	8.840.989	8.916.850	13.261.827	-	36.440.208
Các khoản nợ khác	-	-	20.269.114	-	-	-	-	-	20.269.114
	-	-	162.025.555	68.575.826	232.446.931	31.266.055	13.685.282	507.999.649	
<b>Mức chênh lệch thanh khoản thuận</b>	10.852.955	6.735.688	(20.231.712)	(9.618.262)	(110.950.867)	60.648.038	112.964.620	50.400.460	

	Quá hạn			Trong hạn					
	Trên 3 tháng	Dưới 3 tháng	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Triệu VND)	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt và vàng	-	-	-	1.878.293	-	-	-	-	1.878.293
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	1.117	14.350.940	-	-	-	-	14.352.057
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - góp	-	-	1.040.266	62.442.764	1.040.266	588.752	99.794	-	64.171.576
Chứng khoán kinh doanh - góp	-	-	3.881	-	-	-	-	-	3.881
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(31.054)	26.089	257.413	-	-	-	252.448
Cho vay khách hàng - góp	6.112.559	2.442.423	23.058.543	42.408.521	103.346.384	78.346.752	106.700.942	362.416.124	
Chứng khoán đầu tư - góp	-	-	-	1.026.692	2.853.129	2.737.134	18.533.488	-	25.150.443
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	-	-	-	-	-	164.391	-	164.391
Tài sản cố định	-	-	1.677.436	98	1.117	83.393	3.216.934	-	4.978.978
Tài sản Có khác - góp	187.500	-	22.295.194	4.009.985	11.687.784	65.047	2.761	-	38.248.271
	6.300.059	2.442.423	125.675.997	48.512.768	118.734.579	81.332.120	128.618.516	511.616.462	
<b>Nợ phải trả</b>									
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	-	10.077	1.500.906	-	-	-	1.510.983
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	54.426.153	8.259.479	16.277.355	698.375	71.188	71.188	79.732.550
Tiền gửi của khách hàng	-	-	86.002.295	65.928.916	161.730.781	13.533.458	1.378	1.378	327.196.828
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	72.569	49.819	813.905	3.060.007	955.870	-	4.952.170
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	364.173	3.184.849	10.134.934	22.043.309	10.564.849	-	46.292.114
Các khoản nợ khác	-	-	11.388.018	-	-	-	-	-	11.388.018
	-	-	152.253.208	77.433.140	190.457.881	39.335.149	11.593.285	471.072.663	
<b>Mức chênh lệch thanh khoản thuận</b>	6.300.059	2.442.423	(26.577.211)	(28.920.372)	(71.723.302)	41.996.971	117.025.231	40.543.799	



**9.7. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HH  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

- (d) Rủi ro thị trường
- (i) Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của SHB chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản nợ phải trả cụ thể.

SHB sử dụng phương pháp đo lường rủi ro lãi suất đối với toàn bộ các khoản mục tài sản Nợ - Có trên khía cạnh thu nhập từ lãi toàn hàng. SHB cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của SHB được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thời hạn định giá lại lãi suất là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm cho tới kỳ định giá lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Triệu VND)	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt và vàng	-	1.897.545	-	-	-	-	-	-	1.897.545
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	15.144.720	1.142	-	-	-	-	15.145.862
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	55.962.307	1.445.146	5.530.909	70.500	99.794	-	63.108.656
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	3.881	-	-	-	-	-	-	3.881
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	269.772	-	-	-	-	-	-	269.772
Cho vay khách hàng - gộp	17.588.643	-	110.436.691	228.151.663	8.876.532	8.254.368	9.715.666	2.609.652	385.633.215
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	29.454	299.999	5.414.969	7.794.193	1.093.792	2.004.108	16.415.763	33.052.278
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	158.272	-	-	-	-	-	-	158.272
Tài sản cố định	-	4.954.396	-	-	-	-	-	-	4.954.396
Tài sản Có khác - gộp	-	37.141.988	2.126.557	4.165.048	8.632.983	2.109.656	-	-	54.176.232
	17.588.643	44.455.308	183.970.274	239.177.968	30.834.617	11.528.316	11.819.568	19.025.415	568.400.109
<b>Nợ phải trả</b>									
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	8.142.298	169.895	157.904	1.245.096	-	-	9.715.193
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	54.125.594	8.374.793	12.451.986	2.676.360	653.143	2.060	78.283.936
Tiền gửi của khách hàng	-	-	77.182.303	56.801.191	112.894.402	96.812.326	17.983.086	2.285	361.675.593
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	4.447	44.064	99.966	406.844	641.174	419.110	1.615.605
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.502.905	10.212.491	6.808.818	15.461.824	1.454.170	-	36.440.208
Các khoản nợ khác	-	20.269.114	-	-	-	-	-	-	20.269.114
	-	20.269.114	141.957.547	75.602.434	132.413.076	116.602.450	20.731.573	423.455	507.999.649
<b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất</b>	17.588.643	24.186.194	42.012.727	163.575.534	(101.578.459)	(105.074.134)	(8.912.005)	18.601.960	50.400.460

**9.7. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Triệu VND)	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt và vàng	-	1.878.293	-	-	-	-	-	-	1.878.293
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	14.352.057	-	-	-	-	-	14.352.057
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	62.441.648	1.041.382	588.752	-	99.794	-	64.171.576
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	3.881	-	-	-	-	-	-	3.881
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	252.448	-	-	-	-	-	-	252.448
Cho vay khách hàng - gộp	8.554.982	-	105.669.079	204.846.172	15.518.569	15.043.323	7.432.496	5.351.503	362.416.124
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	29.455	-	2.310.531	4.747.181	942.029	2.217.214	14.904.033	25.150.443
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	164.391	-	-	-	-	-	-	164.391
Tài sản cố định	-	4.978.978	-	-	-	-	-	-	4.978.978
Tài sản Có khác - gộp	187.500	20.061.466	2.463.270	3.990.018	7.351.287	4.194.730	-	-	38.248.271
	8.742.482	27.368.912	184.926.054	212.188.103	28.205.789	20.180.082	9.749.504	20.255.536	511.616.462
<b>Nợ phải trả</b>									
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	10.078	255.809	1.245.096	-	-	-	1.510.983
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	54.436.434	8.249.197	9.557.615	6.719.741	698.375	71.188	79.732.550
Tiền gửi của khách hàng	-	-	83.521.203	68.410.008	93.039.045	68.691.736	13.533.458	1.378	327.196.828
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	397.570	49.819	350.234	398.670	2.800.007	955.870	4.952.170
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.326.898	6.831.306	12.650.352	9.309.007	15.174.551	-	46.292.114
Các khoản nợ khác	-	11.388.018	-	-	-	-	-	-	11.388.018
	-	11.388.018	140.692.183	83.796.139	116.842.342	85.119.154	32.206.391	1.028.436	471.072.663
<b>Mức chênh lệch cam với lãi suất</b>	8.742.482	15.980.894	44.233.871	128.391.964	(88.636.553)	(64.939.072)	(22.456.887)	19.227.100	40.543.799

(ii)

**Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. SHB được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của SHB cũng là Đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của SHB chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của SHB bằng ngoại tệ khác ngoài Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. SHB đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của SHB và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được SHB sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022  
(Tương đương Triệu VND)**

Tài sản	USD	EUR	Tiền tệ khác	Tổng cộng
Tiền mặt và vàng	479.632	27.152	10.099	516.883
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1.602.503	490	133.258	1.736.251
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	513.488	574.217	66.475	1.154.180
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	576.296	153.574	25.283	755.153
Cho vay khách hàng - gộp	12.713.495	460.731	1.958.282	15.132.508
Tài sản cố định	6.494	-	1.360	7.854
Tài sản Có khác - gộp	14.935.743	3.452.347	27.950	18.416.040
	30.827.651	4.668.511	2.222.707	37.718.869
<b>Nợ phải trả</b>				
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	21.413.321	976	108.784	21.523.081
Tiền gửi của khách hàng	8.551.243	201.783	696.969	9.449.995
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	315.581	460.731	-	776.312
Các khoản nợ khác	1.460.595	3.988.810	28.475	5.477.880
	31.740.740	4.652.300	834.228	37.227.268
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	(913.089)	16.211	1.388.479	491.601

**9.7. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HH  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	USD	EUR	Tiền tệ khác	Tổng cộng
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</b> (Tương đương Triệu VND)				
<b>Tài sản</b>				
Tiền mặt và vàng	620.388	46.679	14.342	681.409
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	3.878.859	512	165.552	4.044.923
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	5.220.967	115.638	213.663	5.550.268
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(2.547.573)	-	(9.917)	(2.557.490)
Cho vay khách hàng - gộp	11.902.213	3.566.083	1.989.209	17.457.505
Tài sản cố định	7.010	-	3.380	10.390
Tài sản Có khác - gộp	17.270.702	527	37.697	17.308.926
	36.352.566	3.729.439	2.413.926	42.495.931
<b>Nợ phải trả</b>				
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	22.739.981	1	101.785	22.841.767
Tiền gửi của khách hàng	10.242.739	153.268	684.784	11.080.791
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	390.003	3.566.083	-	3.956.086
Các khoản nợ khác	1.534.070	10.627	20.002	1.564.699
	34.906.793	3.729.979	806.571	39.443.343
	1.445.773	(540)	1.607.355	3.052.588

**45. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Tại ngày báo cáo, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Đến một năm	159.672	188.716
Trên một đến năm năm	745.231	787.445
Trên năm năm	441.383	409.456
	1.346.286	1.385.617

**46. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ TẠI NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được SHB áp dụng:

	Tỷ giá ngày	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
USD	23.500	22.750
EUR	24.770	25.737
GBP	28.402	30.739
CHF	25.514	24.899
JPY	178	198
SGD	17.549	16.858
AUD	15.983	16.528
HKD	3.024	2.921
CAD	17.401	17.885
LAK	1,360	2,036
THB	682,5	683,7

Ngày 20 tháng 3 năm 2023

Người lập:

Người kiểm soát

Người duyệt:






**Nguyễn Thị Liên**  
Trưởng phòng Kế toán  
Tổng hợp

**Ngô Thị Vân**  
Kế toán trưởng

**Tổng Giám đốc**  
Ngô Thu Hà

**9.7. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)**

Địa chỉ: 77 Trần Hưng Đạo - Hoàn Kiếm - Hà Nội.

Điện thoại: (024) 3942 3388 | Fax: (024) 3941 0944

Website: shb.com.vn | Email: [shbank@shb.com.vn](mailto:shbank@shb.com.vn)

Hà Nội, ngày tháng 04 năm 2023



The image shows a red circular stamp of the SHB branch in Hanoi. The stamp contains the text: "M.S.D.N: 1800278630 - C.T.C.P", "NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN - HÀ NỘI", and "0. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI". To the right of the stamp is a handwritten signature in blue ink.

Ngô Thu Hà  
Phó Tổng Giám đốc